

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 18-3-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 251/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-KDTM ngày 24/02/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 14, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1999; địa chỉ: Số 38, đường số 17, khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 30/12/2021), vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 1, phường Đ, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Đức T, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do nguyên đơn ông Trần Văn V có mối quan hệ quen biết với mẹ con của bị đơn bà Lê Thị Th nên vào ngày 26/11/2020, ông Đỗ Đức T có chở mẹ là bà Th đến nhà ông V để vay tiền. Ông V đã cho bà Lê Thị Th vay số tiền là 1.230.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng). Hai bên có lập “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” theo mẫu, có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhưng lãi suất chỉ thỏa thuận miệng không ghi vào văn bản. Bà Th hẹn 30 ngày sau tức là ngày 26/12/2020 sẽ trả lại số tiền này cho ông V.

Để tạo sự tin tưởng thì bà Th có giao cho ông V 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03745QSDĐ/5743QĐ-UB 4470QĐ-UB) ngày 17/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Th (cập nhật thay đổi ngày 07/3/2011). Thỏa thuận sau khi bà Th thanh toán cho ông V toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi đối với số tiền vay nêu trên thì ông V sẽ giao trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th. Việc vay tiền theo “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 là việc vay mượn giữa ông V và bà Th. Bà Th là người nhận tiền và ký tên, lấn tay vào vị trí “bên mượn tiền”. Ông T là người làm chứng, chứng kiến việc ông V cho bà Th vay tiền và ký tên vào “bên làm chứng”. Còn nội tình giữa mẹ con bà Th và ông T như thế nào phía ông V không biết.

Cho đến nay, bà Th vẫn không trả nợ cho ông V, làm cho quyền lợi của ông V bị ảnh hưởng.

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021, ông V đã yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị Th trả cho ông V số tiền gốc đã vay là 1.230.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 26/11/2020 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 13 tháng với mức lãi suất 1%/ tháng là 159.900.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 1.389.900.000 đồng (một tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng).

Quá trình tham gia tố tụng, tại Bản tự khai đề ngày 30/12/2021, ông V xác định lại nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị Th trả cho ông V số tiền gốc đã vay là 1.230.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật là 10%/năm kể từ ngày đến hạn thanh toán - ngày 26/12/2020 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 13 tháng là 1.230.000.000 đồng x (10%/năm : 12 tháng) x 13 tháng = 133.250.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 1.363.250.000 đồng (một tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ông V đồng ý trả lại cho bà Th bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Th trình bày:

Bà Th không có mối quan hệ hay quen biết gì với nguyên đơn ông Trần Văn V. Bà Th thừa nhận có ký tên, viết họ và tên và lăn tay ở vị trí “Bên mượn tiền” trong “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 như ông Trần Văn V đã giao nộp cho Tòa án. Lý do bà Th ký tên, viết tên và lăn tay trong giấy này là do con trai bà Th là ông Đỗ Đức T có vay tiền của ông V. Cụ thể vay bao nhiêu tiền thì bà Th không biết. Do ông T cần tiền nên có mượn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03745QSDĐ/5743QĐ-UB 4470QĐ-UB) ngày 17/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Th để thế chấp cho ông V vay số tiền là 100.000.000 đồng. Ông T nói với bà Th chỉ vay ông V số tiền 100.000.000 đồng và hứa sẽ trả số tiền này cho ông V để lấy bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho bà Th. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Th đứng tên nên ông V yêu cầu bà Th phải ký vào “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” thì mới cho ông T vay tiền nên ông T chở bà Th đến nhà ông V ký tên và lăn tay vào giấy này. Trước khi ký tên và lăn tay, bà Th có yêu cầu ông V và ông T đọc nội dung văn bản cho bà Th nghe nhưng ông V không đọc, còn ông T nói với bà Th đã đọc rồi và yêu cầu bà Th ký tên. Bà Th tin tưởng con trai không lừa mình và thấy ông T cũng ký tên vào vị trí “người làm chứng” nên đã ký tên, viết tên và lăn tay vào giấy này. Đến khi ông V khởi kiện bà Th đến Tòa án thì bà mới biết số tiền vay lên đến 1.230.000.000 đồng không phải là 100.000.000 đồng như ông T nói ban đầu.

Ông Đỗ Đức T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống cùng với bà Th tại tổ 5, khu phố 1, phường Đ, thị xã B, tỉnh B. Sau khi cho bà Th ký tên, lăn tay vào “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 thì vợ chồng ông T đã bỏ đi khỏi địa phương, không biết đi đâu, ở đâu. Ông T có về nhà thăm con rồi lại bỏ đi và không nói cho bà Th biết ông T đang ở đâu nên bà Th không thể cung cấp được địa chỉ nơi ông T hiện đang cư trú cho Tòa án.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông V, bà Th khẳng định không vay tiền và không nhận tiền vay của ông V. Việc vay tiền theo “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 thực chất là giữa ông V và ông T. Do đó bà Th không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Th yêu cầu ông V thương lượng, giải quyết với ông T và yêu cầu ông V trả lại cho bà Th bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì lý do sức khỏe không cho phép nên bà Th có đơn yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết và xét xử vụ án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức T: Căn cứ vào địa chỉ cư trú của ông Đỗ Đức T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo đưa ông T tham gia tố tụng cũng như tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng khác và nhiều lần triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án để tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt không lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới. Nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 117, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn V đối với bị đơn bà Lê Thị Th. Ông V có nghĩa vụ phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 17/8/2004 cho bà Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Đ, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Nguyên đơn ông Trần Văn V khởi kiện bị đơn bà Lê Thị Th về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu bà Th trả cho ông V số tiền gốc đã vay là 1.230.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm kể từ ngày đến hạn thanh toán - ngày 26/12/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông V đồng ý giao trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận của bà Th để bảo đảm cho khoản vay. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn đã cung cấp bản chính “Giấy mượn tiền và cam kết trả

tiền” đề ngày 26/11/2020 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03745QSDĐ/5743QĐ-UB 4470QĐ-UB) ngày 17/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Th (cập nhật thay đổi ngày 07/3/2011).

[2.2] Xét “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 được ghi theo mẫu in sẵn, có ghi nhận nội dung: Bên cho vay là ông Trần Văn V cho bên vay là bà Lê Thị Th vay số tiền là 1.230.000.000 đồng, trong vòng 30 ngày thì có trách nhiệm thanh toán lại số tiền còn lại; có chữ ký, ghi họ tên “Lê Thị Th” và dấu vân tay tại vị trí “Bên mượn tiền”; chữ ký, ghi họ tên “Đỗ Đức T” tại vị trí “Bên làm chứng” và chữ ký, ghi họ tên “Trần Văn V” tại vị trí “Bên cho mượn tiền”. Bà Th thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Lê Thị Th” và dấu vân tay tại vị trí “Bên mượn tiền” của văn bản nêu trên là do bà Th ký tên, viết họ tên và lặn tay; bà Th cũng thừa nhận việc bà Th có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình cho ông V để bảo đảm cho việc vay tiền theo “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020. Sự thừa nhận của bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nội dung lời trình bày của bà Th cho rằng mình chỉ ký tên, lặn tay trong giấy này và giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ cho con trai bà là ông Đỗ Đức T, thực chất bà Th không nhận số tiền 1.230.000.000 đồng từ ông V nhưng bị đơn bà Th không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, Tòa án đã thông báo về việc mở phiên đối chất để làm rõ về các nội dung còn mâu thuẫn. Tuy nhiên tại phiên đối chất, bị đơn không có mặt, phía nguyên đơn cũng đã có đơn từ chối đối chất nên việc đối chất không thể tiến hành được. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.3] Xét việc bà Th cho rằng ông T là người vay tiền của ông V nhưng theo nội dung văn bản đã ký kết thì ông T chỉ là người làm chứng. Bà Th là người ký tên, lặn tay vào vị trí “Bên mượn tiền” nên có căn cứ để xác định bị đơn bà Th là người vay tiền của nguyên đơn ông V. Xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa ông V và bà Th được lập thành văn bản, đã được các bên tham gia ký tên, ghi họ tên và lặn tay xác nhận, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi tham gia ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, các đương sự khi tham gia giao dịch dân sự phải có nghĩa vụ tìm hiểu nội dung của các văn bản trước khi ký kết. Do đó căn cứ quy định tại các Điều 117 và 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng vay tài sản giữa ông V và bà Th theo “Giấy mượn tiền và cam kết trả tiền” đề ngày 26/11/2020 là hợp pháp và là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.4] Từ khi đến hạn thanh toán – ngày 26/12/2020 (30 ngày sau khi ký kết hợp đồng vay) cho đến nay, bị đơn bà Th chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên không có thỏa thuận về lãi suất

vay cũng như lãi suất chậm thanh toán. Do đó, nguyên đơn ông V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th trả cho ông V số tiền gốc đã vay và tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền nợ gốc tính từ ngày đến hạn thanh toán – ngày 26/12/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 466; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cần buộc bà Th có nghĩa vụ trả cho ông V số tiền gốc đã vay là 1.230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 1.230.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 02 tháng 20 ngày = 150.333.333 đồng, tổng cộng là 1.380.333.333 đồng.

[2.5] Các đương sự đều thừa nhận bà Th đã giao cho ông V giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03745QSDĐ/5743QĐ-UB 4470QĐ-UB) ngày 17/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Th (cập nhật thay đổi ngày 07/3/2011) để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn bà Th yêu cầu ông V trả lại cho bà Th bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V cũng đồng ý với yêu cầu này của bà Th nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là có phù hợp và có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ. Tuy nhiên bị đơn bà Th là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147, 228, 266, 271, 273 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn V đối với bị đơn bà Lê Thị Th về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Buộc bà Lê Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn V số tiền tổng cộng là 1.380.333.333 đồng (một tỷ, ba trăm tám mươi triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Ông Trần Văn V có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị Th bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893751 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03745QSDĐ/5743QĐ-UB 4470QĐ-UB) ngày 17/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị Th (cập nhật thay đổi ngày 07/3/2011).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị Th được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.997.500 đồng (ba triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0004617 ngày 28/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự.
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Nhung